

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2011 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

**Sacombank**

NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B02a/TCTD

Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**
Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11,857,271	12,677,849
II	Tiền gửi tại NHNN		2,807,350	3,618,973
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		9,621,309	21,209,735
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8,642,132	21,083,379
2	Cho vay các TCTD khác		980,542	127,163
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(1,365)	(807)
IV	Chứng khoán kinh doanh¹	V.1	349,355	2,280,153
1	Chứng khoán kinh doanh		504,786	2,485,410
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(155,431)	(205,257)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	2,852	7,081
VI	Cho vay khách hàng¹		79,726,547	81,664,200
1	Cho vay khách hàng	V.3	80,539,487	82,484,803
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(812,940)	(820,603)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	24,368,177	21,525,330
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		24,164,301	19,530,892
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		232,124	2,007,504
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(28,248)	(13,065)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	665,510	650,584
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		822,969	656,579
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(157,458)	(5,995)
IX	Tài sản cố định		3,707,863	3,135,518
1	Tài sản cố định hữu hình		2,105,523	1,602,394
a	Nguyên giá TSCĐhh		2,722,357	2,021,226
b	Hao mòn TSCĐhh		(616,834)	(418,832)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		2,025	19,886
a	Nguyên giá TSCĐtc		2,338	24,249
b	Hao mòn TSCĐtc		(313)	(4,363)
3	Tài sản cố định vô hình		1,600,315	1,513,238
a	Nguyên giá TSCĐvh		1,769,943	1,631,756
b	Hao mòn TSCĐvh		(169,628)	(118,517)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản Có khác¹		8,425,899	5,617,510
1	Các khoản phải thu		5,282,299	3,022,755
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,247,040	1,675,245
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	9,376
4	Tài sản Có khác		901,767	910,135
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(5,208)	-
	Tổng tài sản Có		141,532,132	152,386,934

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.7	2,129,609	4,819,974
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.8	12,823,589	15,409,625
1	Tiền gửi của các TCTD khác		6,659,774	12,614,441
2	Vay các TCTD khác		6,163,815	2,795,185
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	75,092,251	78,335,416
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.2	-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		4,713,679	2,102,704
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	17,616,708	28,577,136
VII	Các khoản nợ khác	V.11	14,611,302	8,447,101
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,298,206	1,168,006
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		13,183,204	7,226,707
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		129,892	52,388
	Tổng nợ phải trả		126,987,138	137,691,957
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	14,544,993	14,018,319
1	Vốn của TCTD		10,961,760	10,930,983
a	Vốn điều lệ		10,739,677	9,179,231
b	Vốn đầu tư XDCB		795	795
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,671,693	1,750,804
d	Cổ phiếu quỹ		(1,450,557)	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153	153
2	Quỹ của TCTD		1,538,013	1,328,429
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (**)		87,216	(650)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,958,003	1,759,557
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	676,658
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		141,532,132	152,368,934

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		8,263,238	7,183,037
1	Bảo lãnh vay vốn		35,700	17,720
2	Cam kết trong nghiệp L/C		5,649,112	5,188,190
3	Bảo lãnh khác		2,286,653	1,817,168
II	Các cam kết đưa ra		-	-
1	Các cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		291,773	159,960

Người lập

Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

TP HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám Đốc V

Trần Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính : triệu VNĐ

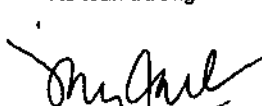
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2011	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	4,617,651	3,839,299	17,864,267	11,801,566
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	2,952,211	2,375,342	12,022,041	7,911,015
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,665,440	1,463,958	5,842,225	3,890,551
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		567,958	698,443	1,685,595	1,436,117
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		366,991	125,420	678,177	293,359
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		200,968	573,023	1,007,418	1,142,758
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (*)		165,829	(745,112)	204,266	(502,212)
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	(19,064)	40,184	(186,449)	18,046
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	(8,355)	(513,214)	(10,722)	(151,395)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		200,510	393,468	508,431	552,415
6	Chi phí hoạt động khác		167,050	363,647	402,356	416,984
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		33,459	29,822	106,075	135,451
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	(227,272)	500,707	(242,028)	522,803
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	1,168,128	634,711	3,561,417	2,177,733
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		642,876	714,657	3,159,368	2,878,274
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4,079	160,025	388,697	317,832
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		638,796	554,632	2,770,671	2,560,442
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	167,107	191,338	774,818	655,512
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	(5,410)	-	(5,410)
XII	Chi phí thuế TNDN		167,107	185,928	774,818	650,102
XIII	Lợi nhuận sau thuế		471,690	368,703	1,995,852	1,910,340
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số				(70,578)	38,644
XV	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng				2,066,430	1,871,976
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)	VI.13			2,241	2,422

Người lập



Lưu Văn Hòa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

TP HCM ngày 22 tháng 02 năm 2012



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	(1)	Năm nay (*)	Năm trước (**)
	(3)	(4)	
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	17,173,916	11,044,188
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11,827,106)	(7,635,424)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1,056,149	1,142,758
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	145,357	(564,117)
05	Thu nhập khác	18,238	60,727
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(3,279,893)	(1,883,135)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(794,539)	(646,034)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2,492,121	1,518,963
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	6,203,624	(8,269,040)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4,348,284)	(11,758,386)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4,230	602,363
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(3,814,646)	(22,830,717)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(2,443,400)	(714,847)
14a	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản do thanh lý công ty con	8,494,618	-
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(2,690,365)	1,205,641
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(2,563,404)	12,653,733
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(2,511,917)	17,819,143
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	(7,329,428)	6,199,660
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	2,610,975	127,467
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	11,690,071	6,129,037
21a	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ do thanh lý công ty con	(10,850,515)	-
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(275,005)	(249,375)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5,331,324)	2,433,642
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
01	Mua sắm TSCĐ	(2,018,035)	(1,574,225)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	474,169	488,085
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	185,424	(195,321)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	(200,299)	750,769

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay (*)	Năm trước (**)
	(1)	(3)	(4)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	(83,401)	75,503
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1,642,142)	(455,189)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	1,560,446	2,079,048
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1,376,885)	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	(1,450,557)	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1,266,998)	2,079,048
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8,240,462)	4,057,501
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	27,677,230	23,619,729
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	87,217	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	19,523,985	27,677,230

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2011 đến ngày 31/12/2011.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2010.

Lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2012


Lưu Văn Hòa


Nguyễn Thị Mỹ Hạnh



**Sacombank**

NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B05a/TCTD

Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị :
- | | |
|---------------------------|-----------------------------|
| Ông Đặng Văn Thành | Chủ tịch |
| Bà Huỳnh Quế Hà | Phó Chủ tịch thứ nhất |
| Ông Nguyễn Châu | Phó Chủ tịch |
| Ông Đặng Hồng Anh | Thành viên |
| Ông Phạm Duy Cường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình | Thành viên (*) |
| Ông Lim Peng Khoon | Thành viên HĐQT độc lập (*) |

(*) được bầu là thành viên HĐQT theo nghị quyết ĐHCĐ năm 2010

- Thành phần Ban Kiểm soát :
- | | |
|-------------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Tấn Thành | Trưởng ban |
| Ông Lê Văn Tông | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Thành viên (*) |

(*) được bầu là thành viên Ban kiểm soát theo nghị quyết ĐHCĐ năm 2010

- Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
- | | |
|--------------------------|------------------------|
| Ông Trần Xuân Huy | Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Huỳnh | Phó Tổng Giám Đốc (2*) |
| Ông Đào Nguyên Vũ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Tâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đỗ Thu Ngân | Phó Tổng Giám đốc (1*) |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Quách Thanh Ngọc Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lý Hoài Văn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Nhật Vinh | Phó Tổng Giám đốc |

(1*) từ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 14 tháng 4 năm 2011

(2*) từ nhiệm làm Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 01 tháng 11 năm 2011

5. Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào và một tại Vương Quốc Campuchia) và 334 Phòng giao dịch, 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 5 công ty con; 01 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM Công nghệ Sài Gòn Thương Tín (SBJ sở hữu 100%).

- | 6. Công ty con và công ty liên kết | <u>Giấy phép hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u> |
|--|----------------------------|----------------------------|
| a. Công ty con: | | |
| - Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA) | 4104000053 | 100% |
| - Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL) | 04/GP-NHNN | 100% |
| - Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín. (SBR) | 90/QĐ-NHNN | 100% |
| - Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín (SBJ) (*) | 41044003812 | 100% |
| - Công ty TNHH MTV TM Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín | 0309998954 | 100% |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia | No: 27 | 100% |
| b. Công ty liên kết: (**) | | |

(*) công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia đã được thanh lý tại ngày 30/11/2011.

(**) công ty liên kết của Ngân hàng là công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín đã được thanh lý ngày 10/11/2011.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được soạn lập cũng nhằm mục đích quản lý theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Trong đó, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN này qui định việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (hay còn gọi là 'Tập đoàn') sẽ được thực hiện kể từ năm 2008 trở đi.

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây được Ngân hàng áp dụng:

Chuẩn mực 01: Chuẩn mực chung

Chuẩn mực 03: Tài sản cố định hữu hình

Chuẩn mực 04: Tài sản cố định vô hình

Chuẩn mực 05: Bất động sản đầu tư

Chuẩn mực 06: Thuê tài sản

Chuẩn mực 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Chuẩn mực 08: Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh

Chuẩn mực 10: Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Chuẩn mực 11: Hợp nhất kinh doanh

Chuẩn mực 14: Doanh thu và thu nhập khác

Chuẩn mực 17: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chuẩn mực 18: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính

Chuẩn mực 22: Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự

Chuẩn mực 23: Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Chuẩn mực 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan

Chuẩn mực 27: Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chuẩn mực 28: Báo cáo bộ phận

Chuẩn mực 29: Thay đổi trong chính sách kế toán, các ước tính kế toán và các sai sót

Chuẩn mực 30: Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành nêu trên được trình bày trong những chính sách kế toán dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng thể hiện hoạt động của tất cả các chi nhánh và Sở giao dịch trực thuộc Ngân hàng.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn/ Nhóm công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn/ Nhóm công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(c) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn/ Nhóm công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn/ Nhóm công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn/ Nhóm công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn/ Nhóm công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn/ Nhóm công ty. Tập đoàn/ Nhóm công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn/ Nhóm công ty trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn/ Nhóm công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn/ Nhóm công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

6. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng

6.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước được thể hiện theo giá trị đã trừ đi các khoản dự phòng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng quản lý tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;

Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn; thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;

Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ ba trở lên,

Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại phần (*) bên dưới

(*) Ngoài ra Tập đoàn phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau :

+ Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một Tập đoàn phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên tại một Tập đoàn mà có bất cứ một khoản nợ bị phân loại theo qui định phía trên vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, Tập đoàn phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất;

+ Đối với khoản vay hợp vốn, Tập đoàn là đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản vay cho vay hợp vốn theo các qui định trên và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản vay hợp vốn do Tập đoàn làm đầu mỗi phân loại, Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn phân loại toàn bộ dư nợ do Tập đoàn đầu mỗi phân loại hoặc do Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

+ Tập đoàn phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm nợ theo qui định tại nhóm 1 vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của Tập đoàn khi xảy ra một số trường hợp sau đây:

- Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
- Các khoản nợ của khách hàng bị các Tập đoàn khác phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

6.2 Kế toán đối với các cam kết tín dụng:

Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), Tập đoàn phải phân loại vào các nhóm nợ theo như qui định đối với các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (phần 6.1). Cụ thể như sau:

a. Khi Tập đoàn chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Tập đoàn phân loại và trích lập dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng như sau :

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng chung bên dưới nếu Tập đoàn đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết ;
- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của Tập đoàn và trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng bên dưới nếu Tập đoàn đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

b. Khi Tập đoàn phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Tập đoàn phải phân loại các khoản trả thay đổi với khoản bảo lãnh, các thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ với số ngày quá hạn được tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ của mình như cam kết như sau :

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Tập đoàn phải phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đổi với các khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó .

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh còn bao gồm các chứng khoán mà Tập đoàn nắm giữ theo các hợp đồng mua lại ký với các khách hàng và sẽ được bán lại tại thời điểm theo các điều khoản trong hợp đồng này.

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) . Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm của các chứng khoán kinh doanh này. Việc hạch toán dự phòng được thực hiện Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp' .

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh vào ngày giao dịch khi chứng khoán được Tập đoàn giao dịch. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc số thuần

7.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán. Phương pháp trích dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện giống như phần kinh doanh chứng khoán phía trên.

Đối với chứng khoán nợ có chiết khấu hoặc phụ trội, số tiền chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều theo thời gian nắm giữ chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán trả trước được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

7.3 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư bị giảm giá. Do đây là các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Tập đoàn vào các Tổ chức kinh tế. Nên việc hạch toán dự phòng được thực hiện đúng quy định về 'hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp' của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

8. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	
	2011	2010
Trụ sở làm việc	2%	2%
Thiết bị văn phòng	12,50%-33,3%	12,50%-33,3%
Phương tiện vận chuyển	16.7%	16.7%
Tài sản cố định khác	10%	10%
Phần mềm vi tính	20%	20%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng từ 45 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cả GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc năm 2011 dự kiến trích lập từ 1% - 3% tổng quỹ lương cơ bản trong năm của Ngân hàng tính đến ngày bằng cân đối kế toán. Năm 2010 tỷ lệ trích là 3% tổng quỹ lương cơ bản.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sạt nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bằng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.

b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.

c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.

d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi;

đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.

e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.

g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

16. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

17. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

1	Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	Chứng khoán Nợ	-	1,055,332
	- Chứng khoán Chính phủ	-	-
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	366,336
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	646,435
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	42,561
1.2	Chứng khoán Vốn	504,786	1,430,078
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	215,822	656,008
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	288,964	774,070
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3	Chứng khoán kinh doanh khác		-
1.4	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(155,431)	(205,257)
	Tổng	349,355	2,280,153

Tại ngày 13/6/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty con sang công ty liên kết; và tại ngày 11/11/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty liên kết sang hình thức khoán đầu tư dài hạn. Do đó trong số dư khoản mục chứng khoán kinh doanh và số dư dự phòng chứng khoán kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31/12/2011 không bao gồm số dư của công ty Chứng khoán SBS. Tại ngày đầu kỳ 01/01/2011 trong số dư chứng khoán kinh doanh của Tập đoàn có 1.921.727 triệu đồng và trong số dư dự phòng giảm giá chứng khoán của Tập đoàn có 129.435 triệu đồng là số dư của công ty Chứng khoán SBS.

2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9,332,864	5,569	2,718
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	259,736	-	2,718
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9,073,127	5,569	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2,736,337	7,081	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	225,951	3,519	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2,510,386	3,563	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
Công cụ tài chính phái sinh khác			

3 Cho vay khách hàng

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	77,787,144	79,817,625
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	548,706	-
Cho thuê tài chính	923,953	558,126
Các khoản trả thay khách hàng	-	-

Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	492,895	334,386
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	786,789	1,773,061
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	1,605
Tổng	80,539,487	82,484,803

Tại ngày 13/6/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty con sang công ty liên kết; và tại ngày 11/11/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty liên kết sang hình thức khoán đầu tư dài hạn. Do đó trong số dư cho vay của Tập đoàn tại ngày 31/12/2011 không bao gồm số dư của công ty Chứng khoán SBS. Tại ngày đầu kỳ 01/01/2011 trong số dư cho vay của Tập đoàn có 5.712.895 triệu đồng là số dư của công ty Chứng khoán SBS.

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	79,840,443	82,048,499
Nợ cần chú ý	235,868	29,899
Nợ dưới tiêu chuẩn	101,981	31,454
Nợ nghi ngờ	193,285	60,776
Nợ có khả năng mất vốn	167,910	314,175
Tổng	80,539,487	82,484,803

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	49,972,927	51,904,547
Nợ trung hạn	16,330,141	16,282,072
Nợ dài hạn	14,236,419	14,298,183
Tổng	80,539,487	82,484,803

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2011 đến 31/12/2011; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2010 đến 31/12/2010.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	601,680	218,923
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	21,132	87,029
Tăng giảm khác	1,306	(70,062)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(47,067)
Số dư cuối kỳ	624,118	188,823

Tại ngày 13/6/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty con sang công ty liên kết; và tại ngày 11/11/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty liên kết sang hình thức khoán đầu tư dài hạn. Do đó trong số dư dự phòng cho vay của Tập đoàn tại ngày 31/12/2011 không bao gồm số dư của công ty Chứng khoán SBS. Tại ngày đầu kỳ 01/01/2011 trong số dư dự phòng cho vay của Tập đoàn có 70.013 triệu đồng là số dư của công ty Chứng khoán SBS.

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ	412,929	102,588
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	188,751	119,254
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2,918)
Số dư cuối kỳ	601,680	218,923

5 Chứng khoán đầu tư

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	24,012,150	19,001,250
- Chứng khoán Chính phủ	7,180,072	3,842,042
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,927,090	11,509,286
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,904,987	3,649,922

- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	152,151	529,642
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	34,860	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	117,290	529,642
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(28,248)	(13,065)
Cộng	24,136,053	19,517,827
5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	204,170
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1,253,334
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	180,000	550,000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	52,124	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	232,124	2,007,504
Tổng cộng	24,368,177	21,525,331
<i>Tại ngày 13/6/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty con sang công ty liên kết; và tại ngày 11/11/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty liên kết sang hình thức khoán đầu tư dài hạn. Do đó trong số dư khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và số dư dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn tại ngày 31/12/2011 không bao gồm số dư của công ty Chứng khoán SBS. Tại ngày đầu kỳ 01/01/2011 trong số dư chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn có 412.352 triệu đồng và trong số dư dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn có 3.063 triệu đồng là số dư của công ty Chứng khoán SBS.</i>		
6 Góp vốn, đầu tư dài hạn:		
6.1 - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	822,969	656,579
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(157,458)	(5,996)
Tổng	665,510	650,583
	-	(0)
7 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay NHNN	2,129,609	4,888,802
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	131,173
Tổng	2,129,609	4,819,974
8 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	401,470	117,781
- Bằng VND	391,283	106,474
- Bằng vàng và ngoại tệ	10,188	11,306
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,258,304	12,496,660
- Bằng VND	4,289,000	11,520,813
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,969,304	975,847
Tổng	6,659,774	12,614,441
8.2 Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	800,000	16,314
- Bằng vàng và ngoại tệ	5,363,815	2,778,871
Tổng	6,163,815	2,795,185
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	12,823,589	15,409,625

Tại ngày 13/6/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty con sang công ty liên kết ; và tại ngày 11/11/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty liên kết sang hình thức khoán đầu tư dài hạn. Do đó trong số dư vay các TCTD khác của tập đoàn tại ngày 31/12/2011 không bao gồm số dư của công ty Chứng khoán SBS. Tại ngày đầu kỳ 01/01/2011 trong số dư vay các TCTD khác của Tập đoàn có 22.632 triệu đồng là số dư của công ty Chứng khoán SBS.

9 Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12,196,876	12,311,910
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10,342,900	10,827,390
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,853,976	1,484,520
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	61,970,394	65,210,823
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	55,376,914	56,296,435
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	6,593,480	8,914,388
Tiền gửi vốn chuyên dùng	27,387	70,316
Tiền gửi kỳ quỹ	897,595	742,368
Tổng	75,092,251	78,335,417

Tại ngày 13/6/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty con sang công ty liên kết ; và tại ngày 11/11/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty liên kết sang hình thức khoán đầu tư dài hạn. Do đó trong số dư tiền gửi của khách hàng của Tập đoàn tại ngày 31/12/2011 không bao gồm số dư của công ty Chứng khoán SBS. Tại ngày đầu kỳ 01/01/2011 trong số dư tiền gửi của khách hàng của Tập đoàn có 731.248 triệu đồng là số dư của công ty Chứng khoán SBS.

10 Phát hành giấy tờ có giá :		
Phát hành GTCG theo thời gian	Cuối kỳ	Đầu năm
Dưới 1 năm	15,296,482	24,542,875
Từ 1 đến 5 năm	2,320,226	4,034,261
Trên 5 năm	-	-
Tổng	17,616,708	28,577,136

Tại ngày 13/6/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty con sang công ty liên kết ; và tại ngày 11/11/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty liên kết sang hình thức khoán đầu tư dài hạn. Do đó trong số dư phát hành giấy tờ có giá của Tập đoàn tại ngày 31/12/2011 không bao gồm số dư của công ty Chứng khoán SBS. Tại ngày đầu kỳ 01/01/2011 trong số dư phát hành giấy tờ có giá của Tập đoàn có 3.631.000 triệu đồng là số dư của công ty Chứng khoán SBS.

Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá	Cuối kỳ	Đầu năm
Mệnh giá	17,616,708	28,577,136
Phụ trội	-	-
Chiết khấu	-	-
Tổng	17,616,708	28,577,136

Phát hành GTCG theo loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Phát hành GTCG bằng VND	13,525,745	10,069,419
Phát hành GTCG bằng USD	46,969	108
Phát hành GTCG bằng vàng	4,043,994	18,507,609
Tổng	17,616,708	28,577,136

11 Các khoản nợ khác		
Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả nội bộ	466,682	69,457
Các khoản phải trả bên ngoài	14,014,726	8,325,256
Dự phòng rủi ro khác:	129,892	52,388
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	79,688	52,388
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	50,204	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Tổng	14,611,301	8,447,101

Tại ngày 13/6/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty con sang công ty liên kết; và tại ngày 11/11/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Chứng khoán SBS từ công ty liên kết sang hình thức khoán đầu tư dài hạn. Do đó trong số dư các khoản nợ khác của Tập đoàn tại ngày 31/12/2011 không bao gồm số dư của công ty Chứng khoán SBS. Tại ngày đầu kỳ 01/01/2011 trong số dư các khoản nợ khác của Tập đoàn có 3.159.311 triệu đồng là số dư của công ty Chứng khoán SBS.

Tại ngày 30/11/2011 Ngân hàng đã chuyển hình thức sở hữu công ty Vàng bạc đá quý SBJ Campuchia từ công ty con sang hình thức khoán đầu tư dài hạn. Do đó trong số dư các khoản nợ khác của Tập đoàn tại ngày 31/12/2011 không bao gồm số dư của công ty Vàng bạc đá quý SBJ Campuchia. Tại ngày đầu kỳ 01/01/2011 trong số dư các khoản nợ khác của Tập đoàn có 2.631.213 triệu đồng là số dư của công ty Vàng bạc đá quý SBJ Campuchia.

12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp		
1 Thuế GTGT	17,170	168,671	(208,211)		(22,369)
2 Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-		-
3 Thuế TNDN	192,187	707,045	(734,117)		165,115
4 Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-		-
5 Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-		-
6 Thuế tài nguyên	-	-	-		-
7 Thuế nhà đất	-	-	-		-
8 Tiền thuế đất	-	-	-		-
9 Các loại thuế khác	22,279	209,951	(205,230)		27,001
10 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,163	227,161	(225,394)		2,931
Tổng cộng	232,799	1,312,829	(1,372,951)		172,677
	-	-	-		-

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước

13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 21

13.2 Thu nhập trên một cổ phiếu

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,066,430	1,910,340
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	922,149,772	788,885,573
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,241	2,422
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ		

13.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:		
Trái phiếu chuyển đổi :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị :	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-
 Cổ phiếu ưu đãi :	 Cuối kỳ	 Đầu năm
- Tổng giá trị :	-	-
- Giá trị cấu phần Nợ :	-	-
- Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :	-	-
 13.4 Cổ phiếu		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*):	156,046,911	247,913,061
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	156,044,651	247,887,713
+ Cổ phiếu phổ thông:	-	247,887,713
+ Cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại :	96,343,400	-
+ Cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	977,624,264	917,923,013
+ Cổ phiếu phổ thông	977,624,264	917,923,013
+ Cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ/cổ phần	10.000 VNĐ/cổ phần
 13.5 Cổ tức:		
	Cổ phiếu thưởng	Cổ phiếu ưu đãi
+ Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	15%	15%
+ Cổ tức đã trả / Cổ phần		
 VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.		
- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011		
- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010		
 14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	1,298,090	763,421
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	13,625,019	9,445,629
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	-	1,411,635
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,706,829	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	105,774	75,379
Thu khác từ hoạt động tín dụng	128,555	105,502
Tổng	17,864,267	11,801,566
 15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:		
	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	8,934,421	6,034,561
Trả lãi tiền vay	1,541,729	1,350,735
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1,448,125	462,161
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	97,767	63,558
Tổng	12,022,042	7,911,015
 16 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:		
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	85,170	121,029
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(158,657)	(8,435)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(112,962)	(94,548)
Cộng	(186,449)	18,046

17	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:	Kỳ này	Kỳ trước
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7,646	56,991
	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(122)	(230,840)
	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(18,246)	22,454
	Cộng	(10,722)	(151,395)
18	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	46,881	71,093
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	(152,004)	27,708
	Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	(34,348)	(23,245)
	Các khoản thu nhập khác	(102,557)	447,252
	Tổng	(242,028)	522,808
19	Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
1	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	95,619	45,250
2	Chi phí cho nhân viên:	1,942,939	1,021,646
	Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	1,741,166	916,052
	- Các khoản chi đóng góp theo lương, chi trang phục giao dịch, phương tiện bảo hộ lao động	113,117	81,171
	- Chi trợ cấp	16,413	11,308
	- Chi công tác xã hội	-	116
3	Chi về tài sản:	727,298	617,168
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định	281,527	273,035
4	Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	715,478	425,381
	Trong đó: - Công tác phí	21,532	16,364
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	295	319
5	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	80,084	1
6	Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	68,288
7	Chi phí hoạt động khác	-	-
	Tổng	3,561,418	2,177,734
VIII.	Các thông tin khác		
	Các thông tin trình bày trong phần VII.20 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam và tại phần VII.21 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.		
20	Các bên liên quan		
	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí trả lãi	41,288	15,707
	Thu nhập lãi	455,904	349,054
	Tiền gửi thanh toán+có kỳ hạn	555,586	1,208,819
	Dư nợ cho vay	3,007,161	2,750,325
	Tạm ứng cho khách hàng	29,827	35,959
	Đầu tư chứng khoán nợ	480,000	1,350,000
	Phải thu khác	170,354	306,601
	Phải trả khác	-	38,281
	Lương và các quyền lợi khác của HĐQT	18,600	7,465
	Lương và các quyền lợi khác của B.TGD	24,548	16,051

- 21 Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT
- 22 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 22
- IX Quản lý rủi ro tài chính
Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.
- 23 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 23
- 24 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 24
- 25 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 25

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác thuộc VCSH	LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	9,179,230	1,750,804	-	(650)	96,809	642,181	518,344	71,094	1,759,557	676,658	948	14,018,317
Tăng trong kỳ	1,560,447	-	(1,450,557)	87,866	5,984	211,315	108,517	274,711	1,995,852	-	-	2,794,135
- Tăng vốn trong kỳ	1,560,447	-										1,560,447
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									1,995,852			1,995,852
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				87,866								87,866
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ					5,984	211,315	108,517	274,703				600,519
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn												-
- Mua cổ phiếu quỹ			(1,450,557)									(1,450,557)
- Thặng dư từ bán cổ phiếu												-
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	8	-	-	-	8
Giảm trong kỳ	-	(79,111)	-	-	(8,220)	(32,751)	(46,372)	(303,601)	(1,797,405)	(676,658)	-	(2,267,460)
- Sử dụng trong kỳ					(4,158)	(150)	-	(280,057)	(600,519)			(884,884)
- Chia cổ tức kỳ này												-
- Chia cổ tức kỳ này (*)									(1,376,885)			(1,376,885)
- Các khoản giảm khác		(79,111)			(3,591)	(33,419)	(46,372)	(23,092)	105,450	-		(80,135)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số					(471)	818	-	(452)	74,549	(676,658)		74,444
Số dư cuối kỳ	10,739,677	1,671,693	(1,450,557)	87,216	94,574	820,745	580,489	42,204	1,958,004	-	948	14,544,993

(*) số tiền cổ tức 1.376.885 triệu đồng trích từ 15% kết quả hoạt động năm 2010 được nghị quyết Đại hội đồng thông qua ngày 02/4/2011 đã được chia cho cổ đông trong tháng 9/2011.

22 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (*)	Các cam kết tín dụng (**)	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (***)
Trong nước	80,733,239	104,147,724	2,614,126	1,666,820	25,330,918
Nước ngoài	786,789	6,098,503	5,649,112	7,666,043	52,124

(*) Tổng tiền gửi bao gồm : Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác .

(**) Các cam kết tín dụng bao gồm : tất cả các cam kết bảo lãnh cho khách hàng.

(***) Kinh doanh và đầu tư chứng khoán : trong đó bao gồm cả phần trích dự phòng.

	Quá hạn	Không sinh lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11,857,271	-	-	-	-	-	11,857,271
Tiền gửi tại NHNN	-	2,807,289	61	-	-	-	-	2,807,350
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	454	6,408,891	1,769,329	1,444,000	-	-	9,622,674
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	504,786	-	-	-	-	-	504,786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2,852	-	-	-	-	-	2,852
Cho vay khách hàng (*)	687,211	-	21,770,446	51,715,012	3,922,375	1,848,240	596,203	80,539,486
Chứng khoán đầu tư (*)	-	152,151	3,245,287	2,509,485	9,241,711	9,070,057	177,733	24,396,425
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	822,969	-	-	-	-	-	822,969
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3,707,863	-	-	-	-	-	3,707,863
Tài sản khác	-	8,386,126	-	38,828	945	-	-	8,425,899
Tổng cộng	687,211	28,241,760	31,424,685	56,032,654	14,609,031	10,918,297	773,936	142,687,574
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	2,129,609	-	-	-	-	2,129,609
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	3,912,593	4,327,265	4,582,882	849	-	12,823,589
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4,182,477	-	249,952	250,000	31,250	4,713,679
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	897,595	57,255,003	8,897,700	2,880,985	5,156,830	4,139	75,092,251
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6,685,516	3,322,518	7,600,618	8,056	-	17,616,708
Nợ khác (*)	-	14,611,301	-	-	-	-	-	14,611,301
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	15,508,896	74,165,198	16,547,484	15,314,437	5,415,734	35,389	126,987,137
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	687,211	12,732,864	(42,740,513)	39,485,170	(705,406)	5,502,562	738,548	15,700,436

(*) : khoản mục này không tính đến dự phòng

24. Rủi ro tiền tệ

	VND	GOLD	USD	EUR	JPY	AUD	CAD	Others	Total
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,920,093	7,264,976	947,913	200,977	56,676	192,553	154,050	120,033	11,857,271
Tiền gửi tại NHNN	1,388,927	-	1,330,081	-	-	-	-	88,342	2,807,350
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	3,353,532	1,060,800	4,969,474	26,657	21,017	140,324	21,417	29,452	9,622,673
Chứng khoán kinh doanh (*)	504,786	-	-	-	-	-	-	-	504,786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5,259,856	-	-	-	-	-	19,665	5,279,521
Cho vay khách hàng (*)	64,090,561	1,556,023	14,573,131	180,015	-	-	-	139,757	80,539,487
Chứng khoán đầu tư (*)	24,344,301	-	-	-	-	-	-	52,124	24,396,425
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	822,969	-	-	-	-	-	-	-	822,969
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3,651,291	-	18,853	-	-	-	-	37,719	3,707,863
Tài sản khác	7,004,189	843,933	324,526	3,718	6,177	26,249	12,925	204,181	8,425,899
Tổng cộng	108,080,649	15,985,588	22,163,979	411,367	83,871	359,126	188,391	691,273	147,964,243
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và NHNN	2,129,609	-	-	-	-	-	-	-	2,129,609
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	5,341,776	-	7,481,132	358	305	2	-	15	12,823,589
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1,189,835	-	3,523,844	-	-	-	-	-	4,713,679
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1,628,668	-	884,819	1,210,060	60,223	659,684	812,231	20,984	5,276,669
Tiền gửi của khách hàng	65,881,214	61,069	8,633,819	189,973	9,088	13,362	8,593	295,134	75,092,251
Phát hành giấy tờ có giá	13,525,745	4,043,994	46,969	-	-	-	-	-	17,616,708
Nợ khác (*)	2,187,102	11,823,517	256,154	5,470	1,169	38,428	16,731	282,731	14,611,302
Capital and reserves	14,544,993	-	-	-	-	-	-	-	14,544,993
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	106,428,943	15,928,580	20,826,737	1,405,861	70,784	711,475	837,555	598,865	132,263,807
Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	1,651,706	57,008	1,337,242	(994,495)	13,086	(352,349)	(649,163)	92,408	15,700,436
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	3,264	(1,961,505)	1,048,980	(13,682)	354,283	650,684	(88)	-
Trạng thái tiền tệ nội & ngoại bảng	1,651,706	60,272	(624,263)	54,486	(596)	1,934	1,521	92,319	15,700,436

25 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11,857,271	-	-	-	-	11,857,271
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,807,350	-	-	-	-	2,807,350
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6,409,345	1,769,329	1,443,999	-	-	9,622,673
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	504,786	-	-	-	-	504,786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2,852	-	-	-	-	2,852
Cho vay khách hàng (*)	451,657	235,553	6,137,254	16,021,883	28,717,284	16,900,524	12,075,332	80,539,487
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12,291,437	1,670,000	7,749,987	2,685,000	1	24,396,426
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	822,969	822,969
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	8	19,515	3,688,340	3,707,863
Tài sản khác	-	-	3,821,978	730,358	3,098,294	775,269	-	8,425,899
Tổng cộng	451,657	235,553	43,832,273	20,191,569	41,009,571	20,380,309	16,586,641	142,687,574
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	2,129,609	-	-	-	-	2,129,609
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	3,912,593	4,327,265	4,582,881	849	-	12,823,588
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3,978	86,097	498,278	1,831,941	2,293,384	4,713,679
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58,025,111	8,905,817	2,893,056	5,261,124	7,144	75,092,251
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6,685,516	3,322,518	7,600,618	8,056	-	17,616,708
Nợ khác (*)	-	-	13,027,125	1,415,009	43,165	126,004	-	14,611,302
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	83,783,932	18,056,706	15,617,998	7,227,974	2,300,528	126,987,137
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	451,657	235,553	(39,951,659)	2,134,863	25,391,574	13,152,335	14,286,113	

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn
ngày 22/02/2012.



Lưu Văn Hòa
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy
Tổng Giám Đốc